

## ẢNH HƯỞNG CỦA HOẠT ĐỘNG THUYẾT TRÌNH LÊN VIỆC PHÁT TRIỂN KỸ NĂNG NÓI CỦA HỌC SINH

Nguyễn Thị Thùy Dương

*Khoa Cơ bản - Bộ môn Ngoại ngữ, Học viện Chính sách và Phát triển*

**Tóm tắt.** Bài báo tóm tắt nghiên cứu về ảnh hưởng của việc sử dụng hoạt động thuyết trình trong việc giảng dạy kỹ năng nói. Tác giả thực hiện nghiên cứu cải tiến trên 15 học sinh để phát triển kỹ năng nói cho học sinh tại lớp Family and friends 4 (FF4) tại Trung tâm Anh ngữ Dream Sky cũng như tìm hiểu thái độ của học sinh đối với việc sử dụng các hoạt động thuyết trình (OPA). Kết quả của nghiên cứu cho thấy rằng hoạt động thuyết trình giúp học sinh cải thiện vốn từ vựng, ngữ pháp, ngữ điệu và đặc biệt là phát âm. Kết quả cũng cho thấy rằng học sinh thể hiện thái độ, đánh giá tích cực với hoạt động thuyết trình trong việc cải thiện kỹ năng nói.

**Từ khóa:** thuyết trình, hoạt động thuyết trình, kỹ năng nói.

### 1. Mở đầu

Thực trạng rằng tại Trung tâm Anh ngữ Dream Sky học sinh có thể hoàn thành các hoạt động viết, đọc và nghe tương đối tốt, nhưng nhiều học sinh gặp khó khăn trong việc nâng cao kỹ năng nói. Đặc biệt học sinh bỏ phụ âm cuối khi phát âm, mắc lỗi ngữ pháp, ngữ điệu ngập ngừng khiến học sinh không thể giao tiếp hiệu quả. Theo khảo sát trước khi triển khai hoạt động cải tiến, học sinh cảm thấy khó nói một cách trôi chảy và tự nhiên với giáo viên và bạn học. Hơn nữa, học sinh có thể dễ dàng tìm thấy các từ thích hợp để hoàn thành bài tập. Tuy nhiên, việc sử dụng từ vựng của người học trong các hoạt động nói còn hạn chế. Vì những lý do đó, giáo viên cần tổ chức các hoạt động nói để giúp học sinh cải thiện kỹ năng nói của mình. Sau khi tham khảo các hoạt động dạy nói khác nhau, tác giả nhận thấy rằng vấn đề này có thể được giải quyết bằng cách sử dụng các hoạt động thuyết trình để nâng cao kỹ năng nói của học sinh.

### 2. Nội dung nghiên cứu

#### 2.1 Cơ sở lý luận của việc vận dụng thuyết trình trong quá trình giảng dạy kỹ năng nói

##### 2.1.1. Khái niệm nói

Nói là một quá trình tương tác xây dựng ý nghĩa liên quan đến việc tạo, tiếp nhận và xử lý thông tin [1, 2]. Hình thức và ý nghĩa của nó phụ thuộc vào bản thân người tham gia, kinh nghiệm của họ, môi trường thực tiễn và mục đích phát biểu.

Trong nghiên cứu này, tác giả tập trung vào bốn khía cạnh của kỹ năng nói là phát âm, ngữ điệu, ngữ pháp và từ vựng. Đây là bốn khía cạnh được sử dụng để đánh giá kỹ năng nói của học sinh trong các bài kiểm tra trình độ Trung tâm Anh ngữ Dream Sky.

---

Ngày nhận bài: 21/3/2021. Ngày sửa bài: 29/3/2021. Ngày nhận đăng: 10/4/2021.

Tác giả liên hệ: Nguyễn Thị Thùy Dương. Địa chỉ e-mail: [thuyduongnguyenhanu@gmail.com](mailto:thuyduongnguyenhanu@gmail.com)

Phát âm liên quan đến quá trình âm vị học đề cập đến các thành phần của ngữ pháp được tạo thành từ các yếu tố và nguyên tắc xác định cách âm thanh khác nhau và mô hình trong một ngôn ngữ. Phát âm tiếng Anh không liên quan đến việc thông thạo một danh sách các âm hoặc các từ riêng biệt. Thay vào đó, việc học và thực hành tiếng Anh trong bối cảnh cụ thể giúp người nói dễ dàng theo dõi suy nghĩ của mình [9; 1].

Lưu loát thường đề cập đến việc diễn đạt ngôn ngữ bằng miệng một cách tự do mà không bị gián đoạn. Các dấu hiệu của sự trôi chảy bao gồm tốc độ nói khá nhanh và chỉ có một số lần tạm dừng nhỏ và: ums ”hoặc“ ers ”. Những dấu hiệu này cho thấy rằng người nói đã không dành nhiều thời gian để tìm kiếm các mục ngôn ngữ cần thiết để diễn đạt thông điệp [2]. Trong quá trình dạy và học, nếu muốn kiểm tra độ trôi chảy của học sinh thì giáo viên cho học sinh tự do thể hiện mà không bị gián đoạn. Mục đích là để giúp học sinh nói trôi chảy và dễ dàng. Giáo viên không sửa ngay lập tức trong khi có ý kiến cho rằng việc sửa quá nhiều sẽ cản trở luồng hội thoại [18;16]. Nhiều nghiên cứu đã đo lường sự trôi chảy bằng cách đếm số từ mỗi phút. Tuy nhiên, trong nghiên cứu này, tác giả đánh giá khả năng nói trôi chảy của học sinh dựa trên sơ đồ đánh giá CEFR, một tiêu chuẩn quốc tế để mô tả khả năng ngôn ngữ. Chi tiết hơn sẽ được cung cấp ở phần 3.

Từ vựng là tập hợp các từ mà chúng ta biết nghĩa khi chúng ta nói. Từ vựng có nghĩa là hành động chính xác được sử dụng trong giao tiếp. Từ vựng viết bao gồm những từ mà nghĩa của nó được biết khi chúng ta viết hoặc đọc thầm. Khi họ học đọc, từ vựng viết ngày càng đóng một vai trò lớn hơn trong việc đọc viết hơn là từ vựng nói [12;3].

Nelson (2010) nói rằng ngữ pháp là nghiên cứu về cách các từ kết hợp để tạo thành câu [14]. Như vậy, có thể kết luận rằng ngữ pháp là quy tắc cần thiết để học sinh kết hợp các câu đúng trong hội thoại ở cả dạng viết và dạng nói. Ngữ pháp đề cập đến các nguyên tắc và cấu trúc cơ bản của ngôn ngữ, bao gồm cách xây dựng câu rõ ràng và chính xác và các dạng từ thích hợp.

### **2.1.2 Thuyết trình (OP)**

#### **2.1.2.1 Định nghĩa về thuyết trình**

Thuyết trình được định nghĩa là bài phát biểu ngắn gọn về một chủ đề đã chọn được chuyển đến một nhóm người nghe để truyền đạt kiến thức và rèn luyện kỹ năng nói (“Hướng dẫn thuyết trình bằng miệng”, 2001). Trong lớp, học sinh có thể phát biểu hoặc thuyết trình ngắn. Người nghe hoặc khán giả của họ là giáo viên và bạn học. Hoạt động này sau đó được gọi là thuyết trình trong lớp học.

Chang (2007) đưa ra một định nghĩa chi tiết hơn về thuyết trình, trong đó thuyết trình có nghĩa là chuẩn bị và đưa ra một bài phát biểu về một chủ đề cụ thể dưới hình thức rõ ràng, ngắn gọn và logic.

#### **2.1.2.2. Các hoạt động thuyết trình được áp dụng cho học sinh**

Trẻ em (YL) có kiến thức và kinh nghiệm còn hạn chế và vẫn đang ở giai đoạn phát triển nhận thức (Moon, 2002) [15]. Vì thế các em chưa được tiếp cận với ngôn ngữ đời sống như những người học lớn tuổi hơn. Sẽ không hợp lý nếu yêu cầu một đứa trẻ làm một nhiệm vụ đòi hỏi sự kiểm soát tinh vi về định hướng không gian (ví dụ, theo dõi một tuyến đường trên bản đồ) nếu chúng chưa phát triển kỹ năng này. Như vậy, chủ đề lựa chọn và yêu cầu đối với hoạt động thuyết trình phải đơn giản, rõ ràng và rất quen thuộc với trẻ để trẻ cảm thấy thoải mái và dễ dàng làm quen với các hoạt động đó.

Moon đã nói rằng trẻ em học ngoại ngữ thông qua việc được động viên khích lệ, bằng cách lắng nghe và lặp lại, bằng cách thực hiện và tương tác với nhau trong bầu không khí tin cậy và chấp nhận, thông qua một loạt các hoạt động thú vị và vui vẻ mà các em đạt được mục đích học tập [15;3]. Do đó, giáo viên cần phải sáng tạo trong việc lựa chọn nhiều chủ đề thú vị cho các hoạt động thuyết trình để giữ cho những người học hứng thú và có động lực.

### **2.1.3. Thái độ**

#### **2.1.3.1 Định nghĩa về thái độ**

Thái độ là một khuynh hướng tâm lí được thể hiện qua việc đánh giá một thực thể qua mức độ từ thích tới không thích - Eagly & Chaiken (1993) [3]. Cùng quan điểm đó, Petty & Cacioppo đã định nghĩa thái độ là một cảm giác tích cực hoặc tiêu cực noi chung và lâu dài về một người, đối tượng hoặc vấn đề nào đó [19].

#### **2.1.3.2 Các thành phần thái độ**

Các khía cạnh cơ bản của nhận thức dựa trên ba cách tiếp cận lí thuyết tương ứng là chủ nghĩa hành vi, chủ nghĩa nhận thức và chủ nghĩa nhân văn. Thái độ có nhận thức. (Beatty (2000), Emerson (1992), Melusky (1998). (Dawson (1992), Emerson, Jerdan (1993)), và thuyết hành vi. (Beatty, Carlson (1992), Hayes & Darkenwald (1990) )

Trong nghiên cứu này, tác giả tập trung vào việc đo lường hai thành phần thái độ liên quan đến cảm giác và niềm tin của học sinh là yếu tố cảm nhận và niềm tin. Mục đích chính là tìm hiểu cảm nhận và niềm tin của học sinh về hoạt động thuyết trình. Yếu tố hành vi bị loại khỏi nghiên cứu này vì nó không phải là mục tiêu của nghiên cứu. Tuy nhiên, một số mục trong bảng câu hỏi có thể được sử dụng để thể hiện cái nhìn sơ lược về các hành vi của học sinh đối với hoạt động thuyết trình.

Nhận thức của thái độ đề cập đến niềm tin, suy nghĩ và thuộc tính mà chúng ta sẽ liên kết với một đối tượng. Đó là quan điểm hoặc phân khúc niềm tin của một thái độ.

Khía cạnh nhận thức của thái độ (CAA) liên quan đến niềm tin của người học ngôn ngữ về kiến thức mà họ nhận được và sự hiểu biết của họ về quá trình học ngôn ngữ. Thái độ nhận thức có thể được phân thành bốn bước kết nối kiến thức trước và kiến thức mới, tạo ra kiến thức mới, kiểm tra kiến thức mới và áp dụng kiến thức mới trong nhiều tình huống.

Cảm nhận là phân đoạn cảm xúc hoặc cảm giác của một thái độ. Nó đề cập đến cảm giác hoặc cảm xúc được bộc lộ ra bên ngoài về điều gì đó, chẳng hạn như sợ hãi hoặc căm ghét.

Về thái độ cảm xúc, Feng và Chen đã phát biểu rằng “Quá trình học tập là một quá trình cảm xúc. Nó bị ảnh hưởng bởi các yếu tố cảm xúc khác nhau. Vì thái độ là một trong những yếu tố quan trọng để thành công trong việc học ngôn ngữ, nên nhiều nghiên cứu đã được tiến hành trong lĩnh vực thái độ ngôn ngữ” [7;4].

## **2.2. Đánh giá kết quả thử nghiệm áp dụng hoạt động thuyết trình trong quá trình giảng dạy kỹ năng nói**

### **2.2.1. Phương pháp nghiên cứu và đối tượng nghiên cứu**

#### **2.2.1.1. Phương pháp nghiên cứu**

Để tìm hiểu về hiệu quả của việc áp dụng hoạt động thuyết trình trong việc giảng dạy kỹ năng nói, tác giả đã sử dụng phương pháp nghiên cứu hành động (action research) kết hợp với phương pháp điều tra bằng bảng hỏi, bài kiểm tra trước thực nghiệm (Pre-test) và bài kiểm tra sau thực nghiệm (post – test).

Có bốn giai đoạn chính trong mô hình nghiên cứu hành động:

Giai đoạn 1. Giai đoạn lập kế hoạch: bao gồm bốn bước: (1) xác định và giới hạn chủ đề; (2) thu thập thông tin; (3) xem xét các tài liệu liên quan; (4) xây dựng kế hoạch nghiên cứu.

Giai đoạn 2. Giai đoạn hành động: bao gồm hai bước (5) thực hiện kế hoạch;

Giai đoạn 3. Giai đoạn quan sát: gồm bước (6) quan sát và thu thập số liệu, (7) phân tích dữ liệu.

Giai đoạn 4. Giai đoạn phản ánh: gồm hai bước cuối cùng (8) tổng hợp và truyền đạt kết quả; (9) phản ánh quá trình.

Nghiên cứu hành động được xem là theo chu kì (Kemmis and McTaggart’s,1988), do đó, các giai đoạn này sẽ được tái diễn để cải thiện môi trường giáo dục một cách liên tục.

### 2.2.1.2. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu là 15 học sinh học lớp Family and friends 4 tại Trung tâm Anh ngữ Dream Sky. Tất cả các học sinh đều đã học trên 12 tháng tại Trung tâm anh ngữ Dreamsky. Học sinh đang học sách Family and Friends 4 trong lớp, tương đương với Trình độ A2, hoặc Movers - Trình độ Cambridge. Cuốn sách của khóa học được chia thành 72 bài học bao gồm 5 bài kiểm tra kỹ năng và 67 bài học học tập. Mỗi tuần có 2 bài học. Thời gian mỗi bài là 90 phút.

### 2.2.2. Phương pháp thu thập dữ liệu

Nghiên cứu này tập trung khai thác hai loại dữ liệu chính, gồm: bài kiểm tra trước và sau khi áp dụng hoạt động nghiên cứu, và dữ liệu bảng hỏi dành cho người học ở giai đoạn sau khi áp dụng hoạt động thuyết trình.

#### *Bài kiểm tra trước và sau:*

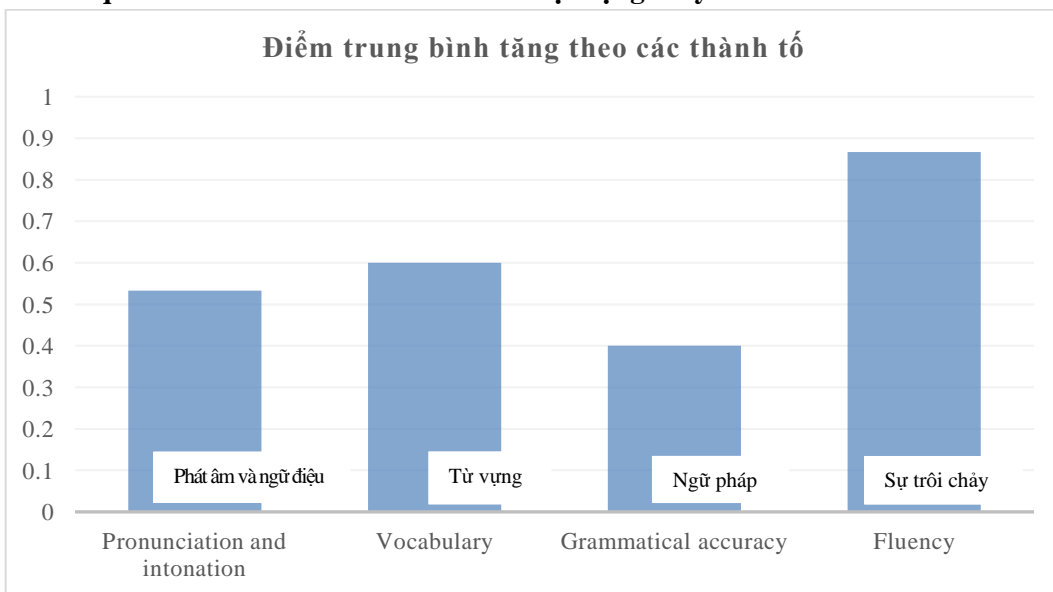
Trong nghiên cứu này, bài kiểm tra trước và sau đã được tác giả điều chỉnh dựa trên định dạng của CEFR (Khung tham chiếu ngôn ngữ chung của Châu Âu), có tham khảo thêm các bài kiểm tra KET và PET được thiết kế để đánh giá kỹ năng trình bày tiếng Anh của người học và nội dung có liên quan chặt chẽ đến những gì học sinh đã theo giáo trình Family and Friends 4. Nội dung câu hỏi trong bài kiểm tra trước và sau bao gồm các chủ đề dự kiến sẽ hoàn thành trong quá trình áp dụng hoạt động thuyết trình. Các câu hỏi kiểm tra đã được lựa chọn cẩn thận, theo các tiêu chí “từ vựng, ngữ pháp, phát âm, sự lưu loát” và chia theo các cấp độ từ điểm từ 1-5 cho mỗi tiêu chí.

Bài kiểm tra trước được thực hiện vào đầu học kì để kiểm tra khả năng nói của học sinh trước khi áp dụng các hoạt động thuyết trình. Bài kiểm tra sau được tiến hành ngay sau khi kết thúc áp dụng hoạt động thuyết trình. Kết quả của bài kiểm tra được dùng để đánh giá tác động của hoạt động thuyết trình đối với kỹ năng nói của học sinh. Tác giả thực hiện phân tích và so sánh kết quả giữa hai lần kiểm tra (trước và sau) để kiểm tra sự tiến bộ của sinh viên.

#### *Bảng hỏi:*

Tác giả đã sử dụng bảng câu hỏi thu thập ý kiến của học sinh về ảnh hưởng của quá trình áp dụng hoạt động thuyết trình.

### 2.2.3. Kết quả bài kiểm tra nói trước và sau hoạt động thuyết trình



**Biểu đồ 1. Thống kê kết quả bài kiểm tra của sinh viên**

**Bảng 1. Điểm bài kiểm tra nói trước thực nghiệm**

STT	Phát âm	Từ vựng	Đúng ngữ pháp	Lưu loát	Tổng
1	2	2	3	2	9
2	1	1	2	1	5
3	2	1	2	2	7
4	1	1	1	1	4
5	1	3	2	3	9
6	2	3	1	4	10
7	2	2	2	2	8
8	2	2	2	1	7
9	2	2	1	2	7
10	1	1	2	1	5
11	2	1	3	1	7
12	2	2	2	1	7
13	2	2	4	1	9
14	1	1	2	2	6
15	2	2	3	3	10
<b>Trung bình</b>	<b>1.67</b>	<b>1.73</b>	<b>2.13</b>	<b>1.80</b>	<b>7.33</b>

**Bảng 2. Điểm bài kiểm tra nói sau thực nghiệm**

STT	Phát âm	Từ vựng	Đúng ngữ pháp	Lưu loát	Tổng
1	3	3	4	3	13
2	2	2	2	2	8
3	2	2	2	3	9
4	1	2	2	2	7
5	2	3	3	4	12
6	2	4	3	4	13
7	3	2	2	2	9
8	2	3	2	2	9
9	3	2	2	3	10
10	2	2	2	2	8
11	2	2	3	2	9
12	2	2	2	2	8
13	2	2	4	2	10
14	2	2	2	2	8
15	3	3	3	5	14
<b>Trung bình</b>	<b>2.2</b>	<b>2.4</b>	<b>2.5</b>	<b>2.7</b>	<b>9.8</b>

**Bảng 3. Điểm số chênh lệch giữa bài kiểm tra trước và sau thực nghiệm**

Học sinh	Phát âm	Từ vựng	Đúng ngữ pháp	Lưu loát	Tổng
1	1	1	1	1	3
2	1	1	0	1	3
3	0	1	0	1	2
4	0	1	1	1	3
5	1	0	1	1	3
6	0	1	2	0	3
7	1	0	0	0	1
8	0	1	0	1	2
9	1	0	1	1	3
10	1	1	0	1	3
11	0	1	0	1	2
12	0	0	0	1	1
13	0	0	0	1	1
14	1	1	0	0	2
15	1	1	0	2	4
<b>Tăng trung bình</b>	<b>0.53</b>	<b>0.6</b>	<b>0.4</b>	<b>0.87</b>	<b>2.4</b>

(Nguồn: tác giả)

Kết quả trước khi kiểm tra cho thấy rằng vấn đề của học sinh trên lớp là phát âm và từ vựng. Hầu hết học sinh có điểm dưới trình độ A2 (dưới 2) do sử dụng từ hạn chế và lặp đi lặp lại và phát âm sai. Sau khi triển khai hoạt động thuyết trình, tổng điểm tăng trung bình 2.4. Đồng thời, học sinh có cải thiện cao nhất trong ngữ điệu điểm số tăng 0.87. Từ vựng, ngữ pháp và phát âm có mức tăng trung bình lần lượt là 0.6, 0.53 và 0.4. Cụ thể, về khía cạnh lưu loát, chỉ có hai học sinh không có tiến bộ. Hầu hết các học sinh trong lớp đều có điểm nói lưu loát tăng lên 1. Có một học sinh số 15 có thành tích xuất sắc, trong đó điểm của em tăng thêm 2 để đạt điểm tối đa trong thang xếp loại A2. Mặc dù cô ấy vẫn mắc lỗi ngữ pháp như trong bài kiểm tra trước, nhưng cô ấy đã có thể sử dụng nhiều từ vựng hơn và cải thiện khả năng phát âm. Về điểm ngữ pháp, 60% học sinh không có thay đổi về điểm sau bài thi. Đây là thành tố cho thấy ít cải thiện nhất so với ba thành tố còn lại. Kết quả sau bài kiểm tra về từ vựng và phát âm là không có sự khác biệt nhiều so với trước và sau thực nghiệm. Cụ thể 54% học sinh có sự cải thiện về phát âm. 66% học sinh có sự tiến bộ về từ vựng của họ trong hai khía cạnh này. Phần còn lại đã tăng quy mô của họ lên một điểm.

#### **2.2.4. Cảm nhận của sinh viên về việc áp dụng hoạt động thuyết trình trong quá trình giảng dạy kỹ năng nói**

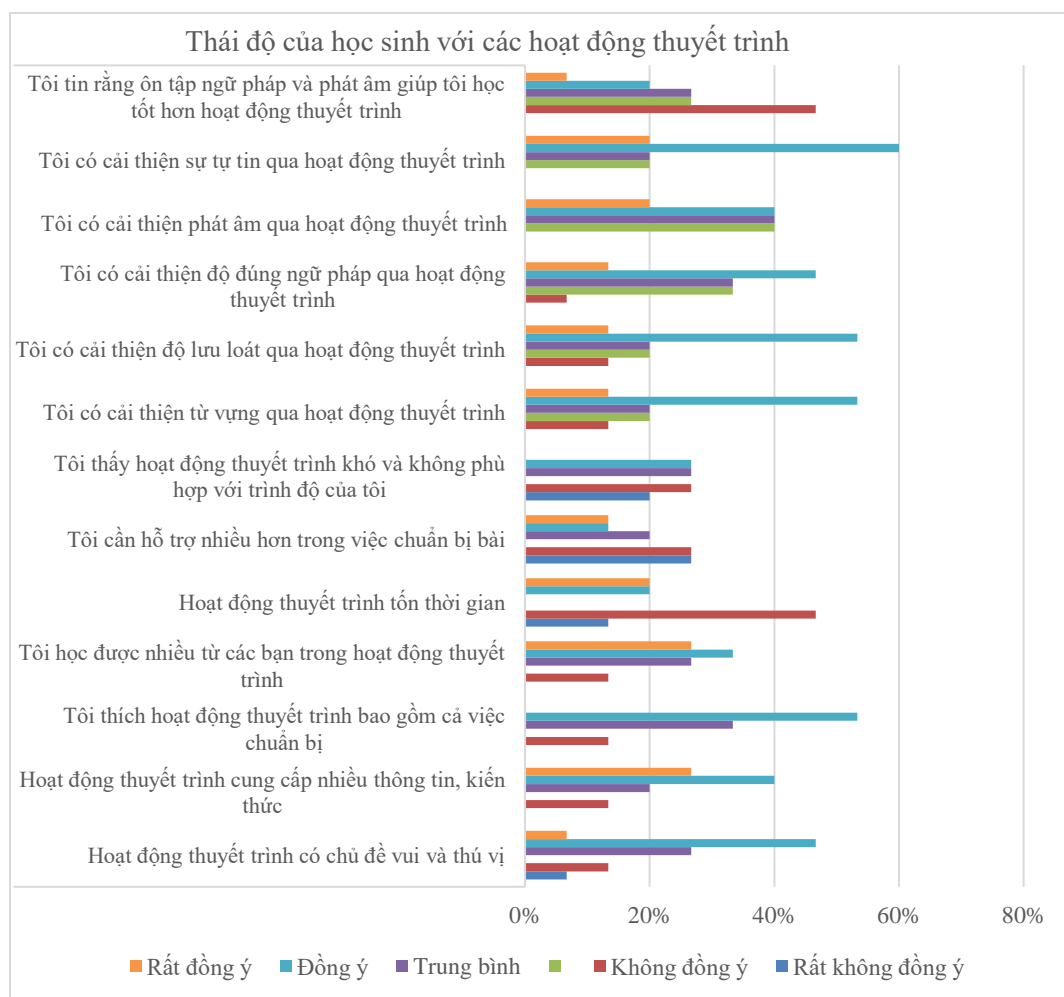
Bảng 4 và Biểu đồ 2 dưới đây kết hợp thể hiện sự so sánh dữ liệu trên ba danh mục phụ về nhận thức của người học đối với chiến lược sử dụng hoạt động thuyết trình trên lớp. Học sinh thể hiện thái độ tích cực đối với các hoạt động thuyết trình. Tất cả các mục về thái độ tích cực đều nhận được câu trả lời “Đồng ý” & “Rất đồng ý” từ 60% học sinh. Cụ thể hơn, học sinh cho biết mức độ đồng ý cao về các mục “hoạt động thuyết trình rất vui và nhiều thông tin (hơn 56%)”. Đồng thời, qua bảng biểu cho thấy chủ đề thuyết trình mới mẻ cũng mang lại sự khuyến khích, hứng thú cho học sinh vì các em có cơ hội nói về bản thân và sử dụng những gì đã học trong tuần trước. 53% học sinh thích thú với việc chuẩn bị và trình bày chủ đề thuyết trình trước lớp.

**Bảng 4. Thống kê kết quả khảo sát học sinh**

		Rất không đồng ý	Không đồng ý	Trung bình	Đồng ý	Rất đồng ý	Tổng
<b>Thái độ:</b> Cho biết cảm nhận của học sinh về ảnh hưởng của hoạt động thuyết trình từ tích cực tới tiêu cực							
Stt	Items (N=15)						
1	Hoạt động thuyết trình có chủ đề vui và thú vị	1	2	4	7	1	15
2	Hoạt động thuyết trình cung cấp nhiều thông tin, kiến thức	0	2	3	6	4	15
3	Tôi thích hoạt động thuyết trình bao gồm cả việc chuẩn bị	0	2	5	8	0	15
4	Tôi học được nhiều từ các bạn trong hoạt động thuyết trình	0	2	4	5	4	15
5	Hoạt động thuyết trình tốn thời gian	2	7	0	3	3	15
6	Tôi cần hỗ trợ nhiều hơn trong việc chuẩn bị bài	4	4	3	2	2	15
7	Tôi thấy hoạt động thuyết trình khó và không phù hợp với trình độ của tôi	3	4	4	4	0	15
<b>Nhận thức:</b> Cho biết niềm tin của học sinh về ảnh hưởng của hoạt động thuyết trình từ tích cực tới tiêu cực							
Stt	Số học sinh tham gia (N=15)						
8	Tôi có cải thiện từ vựng qua hoạt động thuyết trình	0	2	3	8	2	15
9	Tôi có cải thiện độ lưu loát qua hoạt động thuyết trình	0	2	3	8	2	15
10	Tôi có cải thiện độ đúng ngữ pháp qua hoạt động thuyết trình	0	1	5	7	2	15
11	Tôi có cải thiện phát âm qua hoạt động thuyết trình	0	0	6	6	3	15

12	Tôi có cải thiện sự tự tin qua hoạt động thuyết trình	0	0	3	9	3	15
13	Tôi tin rằng ôn tập ngữ pháp và phát âm giúp tôi học tốt hơn hoạt động thuyết trình	0	7	4	3	1	15

(Nguồn: tác giả)



**Biểu đồ 2. Thái độ của học sinh với hoạt động thuyết trình**

(Nguồn: tác giả)

Khi nói về thái độ tiêu cực, tác giả nhận thấy một kết quả trái chiều trong ý kiến “Tôi thấy hoạt động thuyết trình rất khó và không phù hợp với trình độ nói của tôi”. 26% học sinh cảm thấy rằng trình độ tiếng Anh của mình không phù hợp để thực hiện các hoạt động thuyết trình. Những học sinh này là những bạn có điểm thấp nhất trong bài kiểm tra trước, cũng điền vào bảng câu hỏi rằng họ cần thêm sự trợ giúp của giáo viên trong việc chuẩn bị cho các hoạt động thuyết trình.

Một điểm khác trong số liệu thu được, 40 % học sinh cho rằng hoạt động thuyết trình tốn nhiều thời gian. Học sinh cảm thấy như vậy cũng là điều dễ hiểu vì thông thường, giáo viên Việt Nam có các nhiệm vụ ôn tập và bài tập mà học sinh có thể làm cùng một lúc. Tuy nhiên, trong



hoạt động thuyết trình, học sinh phải chờ khá lâu mới đến lượt trình bày. Phần ôn tập diễn ra vào cuối buổi học và phần lớn thời gian phản hồi là dành cho các học sinh khác trong lớp, không phải trực tiếp cho họ. Ngoài ra, các hoạt động thuyết trình thực sự chiếm 2/3 thời lượng của lớp học.

50% học sinh tin rằng các hoạt động thuyết trình đã giúp họ cải thiện kỹ năng nói về từ vựng, độ trôi chảy, ngữ pháp và phát âm. Thêm vào đó, 66% số lượng học sinh cảm thấy quan hoạt động thuyết trình các em có sự cải thiện nhiều trong độ trôi chảy, lưu loát & từ vựng. Đó là một dấu hiệu rất tốt cho thấy rằng học sinh viên cảm thấy sự tự tin của họ được tăng cường khi nói nhờ các hoạt động thuyết trình. 80% mẫu người tham gia đồng ý rằng các hoạt động thuyết trình khuyến khích sự tự tin của họ. Việc học sinh có cơ hội thực sự áp dụng những gì đã học để nói trước lớp có thể làm tăng mức độ tự tin của học sinh.

Một điểm quan trọng khác cần lưu ý từ kết quả là học sinh nhận thức được rằng họ có thể học hỏi từ các học sinh khác trong các hoạt động. Học sinh có thể học hỏi kiến thức từ những sinh viên khác truyền đạt và cũng có thể học hỏi từ sai lầm của những sinh viên khác, điều này giúp họ cải thiện hiệu suất của mình trong thuyết trình nói riêng và kỹ năng nói của họ nói chung. Dựa trên kết quả của bảng câu hỏi. 60% người tham gia đồng ý hoặc rất đồng ý với mục số 4 và tin rằng họ thu được nhiều lợi nhuận từ những người thuyết trình khác.

### **3. Kết luận**

Việc áp dụng các hoạt động thuyết trình đã có những tác động tích cực đến khả năng nói của học sinh đặc biệt trong cải thiện độ lưu loát, vốn từ của học sinh. Đồng thời, sau quá trình tham gia hoạt động thuyết trình trên lớp, học sinh có phản hồi tích cực qua bảng đánh giá thái độ tham gia hoạt động. Qua đó cho thấy hoạt động thuyết trình góp phần tạo hứng thú, môi trường luyện tập cho học sinh để ôn luyện kiến thức cũ và khám phá học hỏi kiến thức mới qua việc tự chuẩn bị và quan sát học tập từ bạn học. Từ đó giúp học sinh tự tin hơn khi giao tiếp trước đám đông. Tuy nhiên, có một số ít người tham gia cho rằng các hoạt động thuyết trình không phù hợp với họ. Đây có thể là một vấn đề đối với nhà nghiên cứu trong tương lai nếu cô ấy muốn tiếp tục áp dụng phương pháp này.

### **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

- [1] Brooks, G., & Wilson, J., 2015. "Using oral presentations to improve students' English language skills". *Kwansei Gakuin University Humanities Review*, 19(1), 199-212.
- [2] Brown, H. D., 1994. *Principles of language learning and teaching*. Englewood Cliffs, NJ: Prentice Hall
- [3] Eagly, A. H., & Chaiken, S., 1993. *The psychology of attitudes*. Harcourt Brace Jovanovich College Publishers.
- [4] Bruce, I., 2011. *Theory and concepts of English for academic purposes*. London, England: Palgrave Macmillan.
- [5] Davies, P., & Pearse, E., 1998. *Success in English Teaching*. Oxford University Press
- [6] Emerson, M. S., 1992. *Mandatory continuing education: An analysis of registered nurses' attitudes and influence on employment state choice*. Unpublished doctoral dissertation, Kansas State University, Manhattan.
- [7] Feng, R., & Chen, H., 2009. An analysis on the importance of motivation and strategy in post graduates' English acquisition. *English Language Teaching*, 2, 93-97.
- [8] Gardner, R., 1985. Social psychology and second language learning. *The role of attitudes and motivation*. London: Edward Arnold

- [9] Gilbert, J., 2008. *Teaching pronunciation: Using the prosody pyramid*. Retrieved from  
[10] [www.cambridge.org/gb/elt/satellite\\_page/item2493274/Teacher-Support-Plus/?site\\_locale=en\\_GB](http://www.cambridge.org/gb/elt/satellite_page/item2493274/Teacher-Support-Plus/?site_locale=en_GB)
- [11] Girard, T., Pinar, A. M., & Trapp, P., 2011. An exploratory study of class presentations and peer evaluations: Do students perceive the benefits? *Academy of Educational Leadership Journal*, 15(1), 77–93.
- [12] Hiebert, E. H., & Kamil, M. L., 2005. *Teaching and learning vocabulary: Bringing research to practice*. Mahwah, N.J: L. Erlbaum Associates.
- [13] Kayi, H, 2006. Teaching speaking: Activities to promote speaking in a second language. *The Internet TESL Journal*, 12 (11). Retrieved April 20, 2011 from <http://iteslj.org/Techniques/KayiTeachingSpeaking.html>
- [14] Nelson, Gerald., 2010. *English: An Essential Grammar*. Abingdon, Oxon: Routledge.
- [15] Moon, J., 2000. *Children learning English*. China: Macmillan Heinemann.
- [16] Norris, M., 1991. *Group Presentation Evaluation*. Retrieved January 20, 2004, from [http://departments.mwc.edu/spkc/www/Handouts/eval\\_group\\_presentations.htm](http://departments.mwc.edu/spkc/www/Handouts/eval_group_presentations.htm).
- [17] Omari, F. I., 2016. *An evaluation of the Teaching of the Speaking Skill in EFL Classrooms within the Framework of the CBA*. The Case of 3rd Year Pupils in 3 Secondary Schools in Tlemcen, University of Tlemcen.
- [18] Pollard, Bill., 2008. *Habits in Action*. Vdm Verlag Dr. Mueller.
- [19] Petty, R. E., Cacioppo, J. T., & Goldman, R., 1981. “Personal involvement as a determinant of argument-based persuasion”. *Journal of Personality and Social Psychology*, 41(5), 847–855. <https://doi.org/10.1037/0022-3514.41.5.847>

## ABSTRACT

### **The effects of using presentation activities on developing student’s speaking skills**

Nguyen Thi Thuy Duong

*Faculty of Foundation Studies – Department of Foreign Languages,  
Academy of Policy and Development*

The paper summarizes the use of presentation activities on developing speaking. The author conducted an action research of 15 students who are studying “Family and friends 4” class at Dream Sky English Center as well as attempts to explore students’ attitudes towards the use of presentation activities. The result of the research showed that oral presentations were beneficial to help students enhance their speaking skills in vocabulary, fluency, grammar and pronunciation especially fluency. Findings also revealed that students showed positive in their attitudes about the benefits and highly awarded of the usefulness of oral presentations as a learning activity in improving speaking skills.

**Keywords:** oral presentation, presentation activities, speaking skills.